

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả
kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường
tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT ngày 16/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4069/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa” (Trữ lượng tính đến ngày 25 tháng 9 năm 2014); Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 4069/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh (Trữ lượng tính đến ngày 31/12/2019);

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 138/GP-UBND ngày 09/4/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 21/01/2015; Quyết định số 5490/QĐ-UBND ngày 29/12/2015; Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 30/3/2017; Quyết định số 974/QĐ-UBND

ngày 21/3/2018 Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 12/3/2019; Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 490/TTr-STNMT ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nộp tiền hoàn trả kinh phí thăm dò đối với mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, gồm những nội dung chính như sau:

1. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên; địa chỉ: Số nhà 168 phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- $G_1 = 65.000 \text{ đồng} \times 1,475 = 95.875 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá vôi làm VLXD thông thường, trừ lượng khoáng sản khai thác trước ngày 01/7/2017;

- $G_2 = 3.233.000 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá màu, trừ lượng khoáng sản khai thác trước ngày 01/7/2017;

- $G_3 = G_m \times K_{qd} = 70.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475 = 103.250 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá vôi làm VLXD thông thường, trừ lượng khoáng sản khai thác sau ngày 01/7/2017;

- $G_4 = G_m \times K_{qd} = 2.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,0 = 2.100.000 \text{ đồng/m}^3$ đối với đá khối để xẻ, đối với trừ lượng khoáng sản khai thác sau ngày 01/7/2017;

c) Trữ lượng tính tiền: $Q = Q_1 + Q_2 + Q_3 + Q_4 + Q_5 + Q_6$; Trong đó:

- Q_1 là trữ lượng khoáng sản đá vôi làm VLXD thông thường: 683.824 m^3 ;

- Q_2 là trữ lượng khoáng sản đá khối để xẻ là: 55.445 m^3 ;

- Q_3 là trữ lượng (quy ra trữ lượng địa chất) đá vôi làm VLXD thông thường đơn vị đã khai thác từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2017 là: $1.094,4 \text{ m}^3$.

- Q_4 là trữ lượng (quy ra trữ lượng địa chất) đá khối để xẻ đơn vị đã khai thác từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2017 là: $1.677,6 \text{ m}^3$.

- Q_5 là trữ lượng (quy ra trữ lượng địa chất) đá vôi làm VLXD thông thường đơn vị đã khai thác từ ngày 01/7/2017 đến ngày 31/12/2019 là: $2.394,4 \text{ m}^3$.

- Q_6 là trữ lượng (quy ra trữ lượng địa chất) đá khối để xẻ đơn vị đã khai thác từ ngày 01/7/2017 đến ngày 31/12/2019 là: $1.549,8\text{m}^3$.

d) Hệ số thu hồi khoáng sản theo phương pháp khai thác lộ thiên: $K_1 = 0,9$;

đ) Hệ số điều kiện kinh tế xã hội: $K_2 = 0,9$;

e) Mức thu tiền cấp quyền khai thác:

- $R_1 = 4\%$ (đối với trữ lượng khoáng sản là đá vôi làm VLXD thông thường khai thác trước ngày 01/7/2017);

- $R_2 = 3\%$ [đối với các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại (trừ nguyên liệu sản xuất cát nghiền)];

- $R_3 = 1\%$ (đối với đá khối làm ốp lát các loại);

f) Tổng số tiền đơn vị phải nộp là: $T = T_1 - T_2$; trong đó:

- $T_1 = T_{1.1} + T_{1.2}$:

+ $T_{1.1}$ là tổng số tiền cấp quyền KTKS với đá vôi làm VLXD thông thường:

$T_{1.1} = ((Q_1 + Q_5) \times G_3 \times K_1 \times K_2 \times R_2) + (Q_3 \times G_1 \times K_1 \times K_2 \times R_1) = ((683.824 + 2.394,4) \text{ m}^3 \times 103.250 \text{ đồng /m}^3 \times 0,9 \times 0,9 \times 3\%) + (1.094,4 \text{ m}^3 \times 95.875 \text{ đồng /m}^3 \times 0,9 \times 0,9 \times 4\%) = 1.725.104.400 \text{ đồng};$

+ $T_{1.2}$ là tổng số tiền cấp quyền KTKS đối với đá khối để xẻ:

$T_{1.2} = ((Q_2 + Q_6) \times G_4 \times K_1 \times K_2 \times R_3) + (Q_4 \times G_2 \times K_1 \times K_2 \times R) = ((55.445 + 1.549,8) \text{ m}^3 \times 2.100.000 \text{ đồng/m}^3 \times 0,9 \times 0,9 \times 1\%) + (1.677,6 \text{ m}^3 \times 3.233.000 \text{ đồng /m}^3 \times 0,9 \times 0,9 \times 1\%) = 1.013.413.362 \text{ đồng};$

Như vậy, $T_1 = 2.738.517.762 \text{ đồng}$.

- $T_2 = 697.649.077 \text{ đồng}$ - là số tiền đơn vị đã nộp và tạm nộp;

Như vậy, Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đơn vị còn phải nộp là: $T = 2.738.517.762 \text{ đồng} - 697.649.077 \text{ đồng} = 2.040.868.685 \text{ đồng}$.

g) Số năm khai thác (làm tròn) là: $X = 30$ năm;

h) Số lần nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là: 15 lần;

i) Số tiền nộp lần đầu: $T_{ld} = T : (X:2) \times 30\%$.

$T_{ld} = 2.040.868.685 \text{ đồng} : (30:2) \times 30\% = 40.817.374 \text{ đồng};$

(Bốn mươi triệu, tám trăm mười bảy nghìn, ba trăm bảy tư đồng);

k) Số tiền nộp từ lần thứ 02 đến lần thứ 15:

$T_{hn} = (T - T_{ld}) : [(X:2) - 1]$

$T_{hn} = (2.040.868.685 \text{ đồng} - 40.817.374 \text{ đồng}) : [(30:2)-1] = 142.860.808 \text{ đồng};$ *(Một trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, tám trăm lẻ tám đồng);*

l) Thời điểm nộp tiền:

- Lần đầu trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa và trước khi nhận Giấy phép khai thác;

- Từ lần thứ hai vào năm tiếp theo được chia làm 02 kỳ:

+ Kỳ thứ nhất: Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31/5;

+ Kỳ thứ 2: Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31/10.

2. Hoàn trả kinh phí thăm dò: Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên đã hoàn trả kinh phí thăm dò (92.322.000 đồng) cho ngân sách nhà nước.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa thông báo đến Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên về số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp ngân sách Nhà nước theo quy định.

2. Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách Nhà nước theo quy định;

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý tải trọng xe, có trách nhiệm sửa chữa các đường giao thông hư hỏng do quá trình khai thác, vận chuyển khoáng sản gây ra;

3. UBND huyện Như Xuân, UBND xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân có trách nhiệm quản lý tải trọng của các phương tiện vận chuyển khoáng sản theo thẩm quyền.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành, tham mưu điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (nếu có) đối với Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Xuân; Chủ tịch UBND xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân; Giám đốc Công ty TNHH Đá ốp lát Hoan Liên; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - PCT Mai Xuân Liêm;
 - Lưu: VT, CN, KTTC (HYT).
- QDKP 20-141

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm